

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH MÔN HỌC KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG KHAI PHÓNG

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	GDTQ145V1	Các vấn đề toàn cầu dưới góc nhìn của Nước	45	3	
2	GDTQ160V1	Thiết kế dự án	45	3	
3	GDTQ141V1	Tâm lý học và đời sống	45	3	
4	VH107V1	Tiếng Việt: chuẩn mực và sáng tạo	45	3	
5	GDTQ149V1	Học từ trải nghiệm	45	3	
6	GDTQ161V1	Vấn đề xã hội: truyền thống và hiện đại	45	3	
7	GDTQ151V1	Logic học và kỹ năng lập luận	45	3	
8	VH103V1	Văn hóa Việt Nam và giao lưu văn hóa quốc tế	45	3	
9	GDTQ125V1	Phát triển toàn diện qua nghệ thuật	45	3	
10	GDTQ132V1	Việt Nam và các nước trong bối cảnh toàn cầu	45	3	
Tự chọn tích lũy 09 tín chỉ				9	

**P. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
GDTQ & ĐMST**

Nguyễn Trần Bảo Trinh



PHỤ LỤC 2
HỌC PHẦN SONG NGÀNH

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
Ngành: Công nghệ thông tin <i>(Học phần cơ sở: 9 tín chỉ; Học phần cốt lõi: 15 tín chỉ; Học phần chuyên ngành: 6 tín chỉ)</i> Các môn học đề xuất cho chương trình song ngành ngành Công nghệ Thông tin, sinh viên có thể lựa chọn các môn học khác trong chương trình đào tạo theo đúng khung quy định về các khối kiến thức, trừ 02 môn bắt buộc (CNTT211V1-Đồ án cơ sở, CNTT212V1-Đồ án chuyên ngành)						
1	CNTT102V1	Ngôn ngữ và kỹ thuật lập trình căn bản	45	3		CS
2	CNTT103V1	Cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu	45	3		CS
3	CNTT107V1	Mạng máy tính	45	3	CNTT106V1	CS
4	CNTT211V1	Đồ án cơ sở	45	3	CNTT108V1	CL (Bắt buộc)
5	CNTT212V1	Đồ án chuyên ngành	45	3	CNTT211V1	CL (Bắt buộc)
6	CNTT204V1	Công nghệ web	45	3		CL
7	CNTT216V1	Đề án lập trình nâng cao	30	2		CL
8	CNTT202E1	Software Engineering	30	2		CL
9	CNTT205V1	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	30	2		CL
Chọn 02 trong các học phần sau						
10	CNTT301V1	Kiểm định chất lượng phần mềm	45	3		CN
11	CNTT302E1	Software Project Management	45	3		CN
12	CNTT303V1	Kỹ thuật lập trình nâng cao	45	3		CN
13	CNTT313E1	Special topics in software engineering	45	3		CN
14	CNTT310V1	Quản trị mạng và an toàn thông tin nâng cao	45	3		CN
15	CNTT311V1	Phân tích thiết kế hệ thống mạng	45	3		CN
16	CNTT312V1	Cơ sở an ninh mạng	45	3		CN
17	CNTT316E1	Special topics in information security	45	3		CN
Tổng số tín chỉ				30		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
Ngành: Du lịch						
<i>(Học phần cơ sở: 9 tín chỉ; Học phần cốt lõi: 9 tín chỉ; Học phần chuyên ngành: 12 tín chỉ)</i>						
	CƠ SỞ NGÀNH					
1	DL110V1	Nguyên lý ngành du lịch	45	3		
2	DL114V1	Di sản du lịch	45	3		
3	DL203V1	Phát triển Du lịch bền vững	45	3		
	Cộng			9		
	CỐT LÕI NGÀNH					
4	DL202V1	Sales và marketing du lịch	45	3		
5	DL107V1	Chuyên đề 1: Y tế du lịch	15	1		
6	DL108V1	Chuyên đề 2: Thủ tục xuất nhập cảnh	15	1		
7	DL208V1	Thực địa du lịch	30	2		
8	DL206V1	Đề án du lịch 1	30	2		
	Cộng			9		
	CHUYÊN NGÀNH: Chọn 01 trong các chuyên ngành sau					
	Chuyên ngành Quản trị lễ hành – sự kiện					
9	DL309V1	Tuyển điểm du lịch	45	3		
10	DL310V1	Thiết kế tour du lịch	45	3	DL309V1	
11	DL314V1	Kỹ năng truyền thông trong du lịch	45	3		
12	DL318V1	Trò chơi kinh doanh	45	3		
	Chuyên ngành Du lịch sức khỏe					
13	DL314V1	Kỹ năng truyền thông trong du lịch	45	3		
14	DL317V1	Chăm sóc sức khỏe tinh thần	45	3		
15	DL322V1	Các liệu pháp chăm sóc sức khỏe 1	30	2		
16	DL323V1	Các liệu pháp chăm sóc sức khỏe 2	30	2		
17	DL333V1	Đề án du lịch sức khỏe	30	2		
	Chuyên ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống					
18	DL327V1	An toàn vệ sinh thực phẩm	45	3		
19	DL319V1	Catering	45	3		
20	DL303V1	Nghiep vụ nhà hàng	45	3		
21	DL304V1	Nghiep vụ pha chế	45	3		
	Cộng			12		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
Tổng số tín chỉ				30		
Ngành: Đông Phương học – Tiếng Hàn						
1	TH101K1	Tiếng Hàn Sơ cấp 1	45	3		
2	TH102K1	Tiếng Hàn Sơ cấp 2	45	3		
3	TH103K1	Tiếng Hàn Sơ cấp 3	45	3		
4	TH104K1	Tiếng Hàn Sơ cấp 4	45	3		
5	TH105K1	Tiếng Hàn Trung cấp 1	45	3		
6	TH106K1	Tiếng Hàn Trung cấp 2	45	3		
7	TH107K1	Tiếng Hàn Trung cấp 3	45	3		
8	TH108K1	Tiếng Hàn Trung cấp 4	45	3		
9	TH109K1	Tiếng Hàn Cao cấp 1	45	3		
10	TH110K1	Tiếng Hàn Cao cấp 2	45	3		
Tổng số tín chỉ				30		
Ngành: Đông Phương học – Tiếng Trung						
1	TT111C1	Tiếng Trung 1	45	3		
2	TT112C1	Tiếng Trung 2	45	3	TT111C1	
3	TT113C1	Tiếng Trung 3	45	3	TT112C1	
4	TT114C1	Tiếng Trung 4	45	3	TT113C1	
5	TT115C1	Tiếng Trung 5	45	3	TT114C1	
6	TT116C1	Tiếng Trung 6	45	3	TT115C1	
7	TT105C1	Tiếng Trung HSK 3A	45	3	TT116C1	
8	TT106C1	Tiếng Trung HSK 3B	45	3	TT105C1	
9	TT107C1	Tiếng Trung HSK 3C	45	3	TT106C1	
10	TT108C1	Tiếng Trung HSK 4A	45	3	TT107C1	
11	TT109C1	Tiếng Trung HSK 4B	45	3	TT108C1	
12	TT110C1	Tiếng Trung HSK 4C	45	3	TT109C1	
13	TT125C1	Luyện thi HSK4	45	3	TT110C1	
Tổng số tín chỉ				39		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
Ngành: Kế toán						
Áp dụng cho các ngành gần thuộc khối kinh tế, kinh doanh: TCNH, QTKD						
1	KT201V1	Kế toán quản trị	45	3		
2	KT202V1	Kế toán chi phí	45	3		
3	KT302V1	Kiểm toán cơ bản	45	3		
4	KT216V1	Kế toán thuế và nghiệp vụ thuế	45	3		
5	KT215V1	Kế toán quốc tế	45	3		
6	KT105V1	Hệ thống thông tin kế toán	45	3		
7	KT217V1	Ứng dụng phần mềm kế toán	45	3		
8	KT305V1	Kế toán ngân hàng	45	3		
9	KT308V1	Kế toán nhà hàng – khách sạn	45	3		
10	KT303V1	Kế toán công	45	3		
Tổng số tín chỉ				30		
Áp dụng cho các ngành xa: • Luật • Đông phương học • Du lịch • Ngôn ngữ Anh • Công nghệ thông tin						
1	QTKD110V1	Các nguyên lý của kinh tế học	45	3		
2	TCNH101V1	Tài chính, tiền tệ và tín dụng	45	3		
3	KT101V1	Nguyên lý kế toán	45	3		
4	KT103V1	Kế toán tài chính 1	45	3		
5	QTKD118V1	Thống kê trong kinh doanh	45	3		
6	KT201V1	Kế toán quản trị	45	3		
7	KT215V1	Kế toán quốc tế	45	3		
8	TCNH212V1	Phân tích báo cáo tài chính	45	3		
9	KT217V1	Ứng dụng phần mềm kế toán	45	3		
10	KT308V1	Kế toán nhà hàng – khách sạn	45	3		
Tổng số tín chỉ				30		

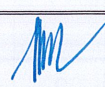
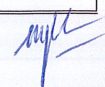
STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
Ngành: Quản trị kinh doanh						
	Áp dụng cho các ngành gần thuộc khối kinh tế, kinh doanh: KT, TCNH					
1	QTKD224V1	Quản trị bán hàng	45	3		
2	QTKD221V1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	45	3		
3	QTKD201V1	Hành vi tổ chức	45	3		
4	QTKD202V1	Quản trị nhân sự	45	3		
5	QTKD212V1	Quản trị dự án	45	3		
6	QTKD205V1	Quản trị văn phòng	45	3		
7	QTKD225V1	Quản trị chiến lược	45	3		
8	QTKD307V1	Kinh doanh quốc tế	45	3		
9	QTKD310V1	Chuyển đổi số trong kinh doanh	45	3		
10	QTKD204V1	Quản trị tài chính	45	3		
Tổng số tín chỉ				30		
	Áp dụng cho các ngành xa: • Luật • Đông phương học • Du lịch • Ngôn ngữ Anh • Công nghệ thông tin					
1	QTKD110V1	Các nguyên lý của kinh tế học	45	3		
2	QTKD107V1	Thống kê kinh doanh	45	3		
3	QTKD115V1	Quản lý doanh nghiệp hiện đại	45	3		
4	QTKD104V1	Marketing căn bản	45	3		
5	TCNH102V1	Tài chính doanh nghiệp	45	3		
6	QTKD222V1	Hệ thống thông tin quản lý (MIS)	45	3		
7	QTKD119V1	Thương mại điện tử	45	3		
8	QTKD201V1	Hành vi tổ chức	45	3		
9	KT101V1	Nguyên lý kế toán	45	3		
10	QTKD307V1	Kinh doanh quốc tế	45	3		
Tổng số tín chỉ				30		

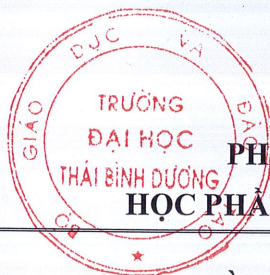
STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
Ngành: Tài chính – Ngân hàng						
	Áp dụng cho ngành: KT					
1	TCNH214V1	Tài chính cá nhân	45	3		
2	TCNH211V1	Thanh toán quốc tế	45	3		
3	QTKD212V1	Quản trị dự án	45	3		
4	TCNH204V1	Tín dụng ngân hàng	45	3		
5	TCNH302V1	Kỹ năng kinh doanh tiền tệ và tín dụng	45	3		
6	TCNH304V1	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	45	3		
7	TCNH313V1	Open banking và ngân hàng số	45	3		
8	TCNH306V1	Phân tích dữ liệu kinh doanh	45	3		
9	TCNH314V1	Quản trị rủi ro ngân hàng	45	3		
10	TCNH315V1	Học máy và dữ liệu lớn cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng	45	3		
Tổng số tín chỉ				30		
	Áp dụng cho ngành: QTKD					
1	TCNH101V1	Tài chính, tiền tệ và tín dụng	45	3		
2	TCNH103V1	Thị trường tài chính	45	3		
3	TCNH202V1	Ngân hàng thương mại	45	3		
4	TCNH214V1	Tài chính cá nhân	45	3		
5	TCNH211V1	Thanh toán quốc tế	45	3		
6	TCNH204V1	Tín dụng ngân hàng	45	3		
7	TCNH212V1	Phân tích báo cáo tài chính	45	3		
8	TCNH304V1	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	45	3		
9	TCNH302V1	Kỹ năng kinh doanh tiền tệ và tín dụng	45	3		
10	TCNH306V1	Phân tích dữ liệu kinh doanh	45	3		
Tổng số tín chỉ				30		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
	Áp dụng cho các ngành: • Luật • Đông phương học • Du lịch • Ngôn ngữ Anh • Công nghệ thông tin					
1	TCNH101V1	Tài chính, tiền tệ và tín dụng	45	3		
2	QTKD110V1	Các nguyên lý của kinh tế học	45	3		
3	TCNH103V1	Thị trường tài chính	45	3		
4	TCNH102V1	Tài chính doanh nghiệp	45	3		
5	TCNH204V1	Ngân hàng thương mại	45	3		
6	QTKD111V1	Thống kê kinh doanh	45	3		
7	TCNH214V1	Tài chính cá nhân	45	3		
8	QTKD212V1	Quản trị dự án	45	3		
9	TCNH204V1	Tín dụng ngân hàng	45	3		
10	TCNH212V1	Phân tích báo cáo tài chính	45	3		
Tổng số tín chỉ				30		
Ngành: Ngôn ngữ Anh <i>(Học phần cơ sở: 21 tín chỉ; Học phần cốt lõi: 9 tín chỉ)</i>						
	CƠ SỞ NGÀNH					
1	TA119E1	Listening for Daily Conversations	45	3		
2	TA121E1	Speaking for Daily Conversations	45	3		
3	TA122E1	Academic Speaking	45	3		
4	TA120E1	Academic Listening	45	3		
5	TA217E1	Public speaking	45	3		
6	TA123E1	Critical Reading	45	3		
7	TA134E1	Academic Writing 1	45	3		
	Cộng			21		
	CÓT LÕI NGÀNH					
5	TA214E1	World Literature in English	45	3		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
6	TA202E1	Phonetics and Phonology	45	3		
7	TA203E1	Syntax	45	3		
	Cộng			9		
Tổng số tín chỉ				30		
Ngành: Luật						
(Học phần cơ sở: 12 tín chỉ; Học phần cốt lõi: 18 tín chỉ)						
	CƠ SỞ NGÀNH					
1	LUAT114V1	Nghĩa vụ và hợp đồng	45	3		
2	LUAT127V1	Luật dân sự nhập môn	45	3		
3	LUAT128V1	Luật hình sự nhập môn	45	3		
4	LUAT129V1	Luật kinh tế nhập môn	45	3		
	Cộng			12		
	CỐT LÕI NGÀNH					
5	LUAT229V1	Luật tố tụng dân sự	45	3		
6	LUAT203V1	Luật tố tụng hình sự	45	3		
7	LUAT201V1	Luật hành chính và tố tụng hành chính	45	3		
8	LUAT231V1	Luật đất đai và môi trường	45	3		
9	LUAT233V1	Luật sở hữu trí tuệ	45	3		
10	LUAT230V1	Luật lao động và an sinh xã hội	45	3		
	Cộng			18		
Tổng số tín chỉ				30		

Ghi chú: Môn học có thể thay đổi để phù hợp với lộ trình học.



PHỤ LỤC 3
HỌC PHẦN NGÀNH PHỤ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
Ngành: Công nghệ thông tin						
1	CNTT102V1	Ngôn ngữ và kỹ thuật lập trình căn bản	45	3		
2	CNTT103V1	Cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu	45	3		
3	CNTT106V1	Kiến trúc máy tính và Hệ điều hành	45	3		
4	CNTT108V1	Lập trình hướng đối tượng	45	3		
5	CNTT107V1	Mạng máy tính	45	3		
Ngành: Du lịch						
1	DL106V1	Du lịch thông minh	45	3		
2	DL104V1	Nhập môn quản trị sự kiện	45	3		
3	DL303V1	Nghệ vụ nhà hàng	45	3		
4	DL304V1	Nghệ vụ pha chế	45	3		
5	DL311V1	Thiết kế tour du lịch	45	3		
Đông Phương học – Tiếng Hàn						
1	TH101K1	Tiếng Hàn Sơ cấp 1	45	3		
2	TH102K1	Tiếng Hàn Sơ cấp 2	45	3		
3	TH103K1	Tiếng Hàn Sơ cấp 3	45	3		
4	TH104K1	Tiếng Hàn Sơ cấp 4	45	3		
5	TH105K1	Tiếng Hàn Trung cấp 1	45	3		
Đông Phương học – Tiếng Trung						
1	TT111C1	Tiếng Trung 1	45	3		
2	TT112C1	Tiếng Trung 2	45	3	TT111C1	
3	TT113C1	Tiếng Trung 3	45	3	TT112C1	
4	TT114C1	Tiếng Trung 4	45	3	TT113C1	
5	TT115C1	Tiếng Trung 5	45	3	TT114C1	
Ngành: Kế toán (áp dụng cho các ngành gần: TCNH, QTKD)						
1	KT201V1	Kế toán quản trị	45	3		
2	KT302V1	Kiểm toán cơ bản	45	3		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
3	KT215V1	Kế toán quốc tế	45	3		
4	KT217V1	Ứng dụng phần mềm kế toán	45	3		
5	KT308V1	Kế toán nhà hàng – khách sạn	45	3		
Ngành: Kế toán (áp dụng cho các ngành xa: Luật, Đông phương học, Du lịch, Ngôn ngữ Anh, Công nghệ thông tin)						
1	QTKD110V1	Các nguyên lý của kinh tế học	45	3		
2	KT101V1	Nguyên lý kế toán	45	3		
3	KT103V1	Kế toán tài chính 1	45	3		
4	KT201V1	Kế toán quản trị	45	3		
5	KT215V1	Kế toán quốc tế	45	3		
Ngành: Quản trị kinh doanh (áp dụng cho các ngành gần: TCNH, Kế toán)						
1	QTKD224V1	Quản trị bán hàng	45	3		
2	QTKD221V1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	45	3		
3	QTKD201V1	Hành vi tổ chức	45	3		
4	QTKD307V1	Kinh doanh quốc tế	45	3		
5	QTKD212V1	Quản trị dự án	45	3		
Ngành: Quản trị kinh doanh (áp dụng cho các ngành xa: Luật, Đông phương học, Du lịch, Ngôn ngữ Anh, Công nghệ thông tin)						
1	QTKD110V1	Các nguyên lý của kinh tế học	45	3		
2	QTKD224V1	Quản trị bán hàng	45	3		
3	QTKD115V1	Quản lý doanh nghiệp hiện đại	45	3		
4	QTKD104V1	Marketing căn bản	45	3		
5	QTKD107V1	Thống kê kinh doanh	45	3		
Ngành: Tài chính - Ngân hàng (áp dụng cho các ngành gần: Kế toán)						
1	TCNH214V1	Tài chính cá nhân	45	3	HK7 N3	
2	TCNH204V1	Tín dụng ngân hàng	45	3	HK8 N3	
3	TCNH211V1.	Thanh toán quốc tế	45	3	HK7 N3	
4	QTKD212V1	Quản trị dự án	45	3	HK7 N3	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
5	TCNH304V1	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	45	3	HK8 N3	
Ngành: Tài chính - Ngân hàng (áp dụng cho các ngành gần: QTKD)						
1	TCNH104V1	Tài chính, tiền tệ và tín dụng	45	3	HK1 N1	
2	TCNH103V1	Thị trường tài chính	45	3	HK4 N2	
3	TCNH202V1	Ngân hàng thương mại	45	3	HK5 N2	
4	TCNH214V1	Tài chính cá nhân	45	3	HK7 N3	
5	TCNH204V1	Tín dụng ngân hàng	45	3	HK8 N3	
Ngành: Tài chính - Ngân hàng (áp dụng cho các ngành xa: Luật, Đông phương học, Du lịch, Ngôn ngữ Anh, Công nghệ thông tin)						
1	TCNH101V1	Tài chính, tiền tệ và tín dụng	45	3	HK1 N1	
2	QTKD110V1	Các nguyên lý của kinh tế học	45	3	HK2 N1	
3	TCNH102V1	Tài chính doanh nghiệp	45	3	HK5 N2	
4	TCNH202V1	Ngân hàng thương mại	45	3	HK5 N2	
5	QTKD111V1	Thống kê kinh doanh	45	3	HK5 N2	
Ngành: Ngôn ngữ Anh						
1	TA217E1	Public speaking	45	3		
2	TA119E1	Listening for Daily Conversations	45	3		
3	TA121E1	Speaking for Daily Conversations	45	3		
4	TA120E1	Academic Listening	45	3		
5	TA122E1	Academic Speaking	45	3		
Ngành: Luật						
1	LUAT114V1	Nghĩa vụ và hợp đồng	45	3		
2	LUAT127V1	Luật dân sự nhập môn	45	3		
3	LUAT128V1	Luật hình sự nhập môn	45	3		
4	LUAT129V1	Luật kinh tế nhập môn	45	3		
5	LUAT125V1	Nhà nước và pháp luật	45	3		
Tổng số tín chỉ				15		

Ghi chú: Môn học có thể thay đổi để phù hợp với lộ trình học.



PHỤ LỤC 4

HỌC PHẦN LỰA CHỌN LIÊN NGÀNH

Áp dụng các ngành:

- Công nghệ thông tin
- Đông Phương học – Tiếng Hàn
- Đông Phương học – Tiếng Trung

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
Ngành: Công nghệ thông tin						
1	CNTT102V1	Ngôn ngữ và kỹ thuật lập trình căn bản	45	3		
2	CNTT103V1	Cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu	45	3		
Ngành: Du lịch						
1	DL110V1	Nguyên lý ngành Du lịch	45	3		
2	DL203V1	Phát triển du lịch bền vững	45	3		
Ngành: Đông Phương học – Tiếng Hàn						
1	TH101K1	Tiếng Hàn Sơ cấp 1	45	3		
2	TH102K1	Tiếng Hàn Sơ cấp 2	45	3		
Ngành: Đông Phương học – Tiếng Trung						
	TT101C1	Tiếng Trung 1	45	3		
	TT102C1	Tiếng Trung 2	45	3		
Ngành: Ngôn ngữ Anh						
1	TA119E1	Listening for Daily Conversations	45	3		
2	TA121E1	Speaking for Daily Conversations	45	3		
Ngành: Tài chính – Ngân hàng						
1	TCNH101V1	Tài chính, tiền tệ và tín dụng	45	3		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
2	TCNH102V1	Tài chính doanh nghiệp	45	3	Tài chính, tiền tệ và tín dụng	
Cộng				6		

Ghi chú: Môn học có thể thay đổi để phù hợp với lộ trình học.